

# THẾ GIỚI ĐA CHIỀU - lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực

LƯƠNG VĂN KẾ<sup>(\*)</sup>. Thế giới đa chiều – lý thuyết và  
kinh nghiệm nghiên cứu khu vực. H.: Thế giới,  
2007, 548 tr.

THANH HẢI  
lược thuật

*Là một chuyên ngành nghiên cứu quốc tế, khu vực học tiến hành nghiên cứu các vùng lãnh thổ bên ngoài biên giới quốc gia trên các phương diện xã hội, kinh tế, chính trị và văn hoá trong quan hệ với không gian địa lý. Lấy tên gọi “Thế giới đa chiều”, tác giả cuốn sách cũng đã hàm chỉ tính chất liên ngành đặc thù của lĩnh vực nghiên cứu quốc tế này, và điều này được thể hiện rõ qua nội dung của cuốn sách. Trong từng chương, cuốn sách đều có sự kết hợp phân tích lý thuyết với nghiên cứu kinh nghiệm dựa trên các công trình nghiên cứu có uy tín của các tác giả nước ngoài hoặc khảo cứu của các tác giả. Nội dung cuốn sách gồm 7 chương.*

## Chương I: Dẫn luận

Tác giả trình bày những vấn đề lý luận mang tính nền tảng trước khi đi sâu nghiên cứu về khu vực học, đồng thời nêu rõ mục đích, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu... của chuyên ngành này.

Với tư cách là một lĩnh vực khoa học kinh nghiệm, khu vực học lấy quốc gia làm đơn vị cơ bản. *Khái niệm khu vực học*, theo quan niệm của tác giả, là “bộ môn khoa học liên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu quốc tế đối với các vùng lãnh thổ bên ngoài biên giới quốc gia trên các phương diện xã hội, kinh tế, chính trị và văn hoá trong quan hệ với hoàn cảnh không gian địa lý, nhằm tăng cường nhận thức của con người về tính đa

dạng của thế giới, thúc đẩy hội nhập quốc tế, bảo vệ hoà bình, an ninh và môi trường toàn cầu cũng như thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các dân tộc” (tr.34-35). *Đối tượng cơ bản của khu vực học* là các vùng lãnh thổ (quốc gia và liên quốc gia) gắn với mọi mặt của đời sống xã hội con người, từ điều kiện địa lý tự nhiên, môi trường cho đến nhân chủng, văn hoá, kinh tế, chính trị với mọi diễn biến lịch sử của chúng, cho nên khu vực học lấy phương pháp tiếp cận liên ngành định hướng địa lý học nhân văn và phương pháp so sánh làm phương pháp căn bản (tr.79).

---

<sup>(\*)</sup> TSKH., trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trong khuôn khổ công trình này, tác giả bước đầu đề cập một cách chung nhất về đơn vị quốc gia, trước hết là các khía cạnh chính trị – xã hội.

## **Chương II khái quát tình hình nghiên cứu khu vực trên thế giới như châu Âu, Mỹ, châu Á và Việt Nam**

Có thể nói việc nghiên cứu khu vực có cội nguồn từ các nước TBCN gắn liền với quá trình xâm chiếm thuộc địa trước đây và với việc hình thành và diễn tiến của cục diện đối đầu giữa hai hệ thống XHCN và TBCN từ sau Chiến tranh Thế giới II cho đến nay (tr.82). Tác giả nhận định, *nhìn chung sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, nghiên cứu khu vực học ở nhiều nước khác trên thế giới có một bước chuyển mới từ trọng tâm là nghiên cứu địa lý chính trị sang nghiên cứu thị trường, bản sắc văn hoá khu vực và /gắn liền với nghiên cứu quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá.*

Ở châu Âu, lĩnh vực chuyên môn này đã nhanh chóng phát triển vào cuối thế kỷ XIX và trở nên quen thuộc ở các đại học và các hiệp hội khoa học lớn.

Vào khoảng những năm 70 của thế kỷ XIX, các cường quốc châu Âu bắt đầu cuộc chạy đua đế quốc xâm chiếm thuộc địa trên khắp thế giới, trước hết là hướng sang châu Phi và châu Á. Thời đó, có hay không có thuộc địa là một thứ chuẩn mực về quốc gia hiện đại, và các khoa nghiên cứu địa lý ra đời ở hàng loạt các trường đại học, không những ở các nước lớn, mà còn ở cả các nước nhỏ.

Tình hình *nghiên cứu khu vực học ở Mỹ*, theo tác giả, Mỹ là quốc gia hàng đầu trong nghiên cứu khu vực từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II đến nay. Nét đặc biệt trong bộ môn này ở Mỹ là khu vực học trực tiếp phục vụ chính sách ngoại giao quân sự, an ninh và kinh tế của Chính phủ Mỹ. Một số trí

thức nổi tiếng và là nhà nghiên cứu khu vực học chính trị như A. Mahan, N. Spykman đã đóng vai trò quan trọng đối với chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ thời kỳ đầu của CNDQ Mỹ.

Mong muốn ổn định tình hình chính trị ở các khu vực trên thế giới, xác lập vai trò bá chủ của Mỹ và thúc đẩy phát



triển kinh tế và thương mại toàn cầu ở các khu vực đã khiến cho việc nghiên cứu khu vực dành được nhiều nguồn tài trợ từ Chính phủ, các tổ chức

phát triển toàn cầu và các doanh nghiệp xuyên quốc gia, đi đầu là CIA, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Quỹ Ford và Quỹ Mellon.

Ở châu Á, đi tiên phong trong nghiên cứu khu vực học, theo tác giả, có lẽ là Nhật Bản. Nghiên cứu khu vực học Nhật Bản chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khu vực học Mỹ và châu Âu. Vào giữa thế kỷ XX nhà nghiên cứu Nhật Bản Fukui Katsuo đã học tập phương pháp điền dã của học giả người Anh B. Manilowski khi tiến hành nghiên cứu, điều tra các nhóm sắc tộc bản địa vùng núi Etiopia.

Ngoài Nhật Bản, ở châu Á, tác giả cũng nêu lên trường hợp Trung Quốc – quốc gia có nghiên cứu khu vực học phong phú.

Riêng ở Việt Nam, theo nghiên cứu của tác giả, ngành khoa học này hình

thành hết sức muộn màng, mới chỉ manh nha từ sau 1954. Tuy nhiên, “sự ra đời gần đây của các bộ môn khoa học như Đông phương học (châu Á), Quốc tế học (Âu-Mỹ) hay đổi tên gọi của một số khoa ngoại ngữ như Ngôn ngữ và văn hoá Anh, Ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, v.v... đều đã chứng tỏ Việt Nam đang đi đúng hướng xét trên bình diện nghiên cứu quốc tế. Đồng thời những cơ sở đào tạo và nghiên cứu liên quan đến chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh), Học viện Quan hệ quốc tế, Học viện Quốc phòng, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, v.v... ít nhiều và ở những góc độ khác nhau đều đụng chạm đến lĩnh vực này; Nhiều công trình, đề tài nghiên cứu kinh nghiệm về nhiều khu vực đã được công bố, được tiến hành; Hoặc, các tạp chí chuyên ngành liên quan tới lĩnh vực nghiên cứu này cũng đã ra đời như “Nghiên cứu Châu Âu”, “Châu Mỹ ngày nay”, “Nghiên cứu Đông Bắc Á”, “Nghiên cứu Trung Quốc”, “Nghiên cứu Đông Nam Á”,...

Sự hình thành từng bước của các bộ môn đào tạo và nghiên cứu khu vực quốc tế ở các trường đại học và viện nghiên cứu ở Việt Nam đã chứng tỏ chúng ta bước đầu xác định được nội dung lý luận khoa học và nhu cầu thực tiễn mà công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc đòi hỏi đối với ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học này.

**Chương III và IV**, tác giả đi sâu phân tích **các bình diện cấu trúc – chức năng của quốc gia** và làm rõ các yếu tố tạo nên **sức mạnh tổng hợp quốc gia**.

Tác giả cho rằng khái niệm quốc gia luôn nằm trong quan hệ với các khái

niệm tương quan là quốc gia và dân tộc. Theo tác giả khái niệm quốc gia/nước cần được hiểu “là một thực thể chính trị địa lý có một cộng đồng dân cư nhất định được đặt dưới sự lãnh đạo của một chính phủ thống nhất, độc lập, có chủ quyền” (tr.196). Và theo phân tích của tác giả, quốc gia *có sinh, có trưởng, suy và diệt*. Nhưng dù thế nào thì mọi quốc gia đều chứa đựng những qui luật phổ biến về bản chất và chức năng của mình. Xét theo quan điểm của các nhà kinh điển mácxít, sự hình thành quốc gia là kết quả vận động lịch sử – chính trị hết sức phức tạp và có sự khác biệt nhất định giữa quốc gia phương Đông và phương Tây. Do đó một trong các thuộc tính của quốc gia là: *hình thái tổ chức đặc thù của một xã hội có giai cấp, là sản phẩm và cũng là biểu hiện của giai cấp*. Và chỉ nên quan niệm bản chất giai cấp của quốc gia là một phạm trù lịch sử chứ không phải là tất yếu.

Khi nghiên cứu *cấu trúc – chức năng của quốc gia*, tác giả còn đặc biệt đi sâu phân tích đặc trưng không gian của quốc gia (trên các phương diện phạm vi, diện tích và hình dáng của lãnh thổ; thủ đô và khu vực trung tâm quốc gia; biên giới và vùng biên) và đặc trưng chính trị – xã hội của quốc gia (trên các khía cạnh chế độ chính trị, thể chế, hoạch định khu vực hành chính, chính đảng và tuyển cử) ở bình diện khái quát. Đồng thời, tác giả đã đề cập tới lịch sử phân định khu vực hành chính của Trung Quốc làm ví dụ thực nghiệm cho lý luận nội dung này (tr.245-254).

Nghiên cứu và làm rõ *sức mạnh tổng hợp quốc gia*, tác giả cho rằng việc nghiên cứu sức mạnh tổng hợp quốc gia (overall national strength/comprehensive national power) đã có từ

lâu trên thế giới, nhưng để nó trở thành một lý thuyết có tính hệ thống thì chỉ mới rõ rệt từ cuối thế kỷ XIX ở phương Tây. Từ những thập niên 60-70 của thế kỷ XX, việc nghiên cứu sức mạnh tổng hợp quốc gia chuyển sang một giai đoạn mới – nghiên cứu theo phương pháp định lượng, và nó ngày càng trở thành một đề tài trọng yếu đối với các nhà chính trị, các chiến lược gia và các chuyên gia khoa học xã hội, quân sự và an ninh.

Theo tác giả, “*sức mạnh tổng hợp quốc gia là toàn bộ thực lực bảo đảm sự tồn tại và phát triển của một quốc gia, bao gồm các nhân tố vật chất (phần cứng, như tài nguyên, dân số, kinh tế, quân sự), và các nhân tố tinh thần (phần mềm, như chất lượng chính phủ, thể chế chính trị) và sức mạnh ảnh hưởng trong quan hệ quốc tế (chính sách đối ngoại, vị trí trong các tổ chức quốc tế, vị trí trong khu vực và toàn cầu)*” (tr.257). Như vậy, tổng hợp lại, cấu thành sức mạnh quốc gia bao gồm các yếu tố: lãnh thổ, tài nguyên, dân số, kinh tế, lưu thông (giao thông – liên lạc), chính phủ, lực lượng quân sự, quan hệ đối ngoại, khoa học kỹ thuật.

Việc phân tích và đánh giá sức mạnh tổng hợp quốc gia đã được giới nghiên cứu chính trị và an ninh quốc phòng quốc tế quan tâm từ lâu. Nhưng cho đến trước thập kỷ 70 của thế kỷ XX, phương pháp xác định chủ yếu vẫn là phương pháp định tính, nghĩa là chỉ đưa ra những cách so sánh chất lượng, nhận định trên cơ sở suy luận logic. Từ thập niên 90 của thế kỷ XX trở lại đây, việc nghiên cứu sức mạnh quốc gia chuyển hướng sang *nghiên cứu định lượng* và tổng hợp nhiều phương diện. Nhờ đó mà bức tranh so sánh thực lực các quốc gia trên thế giới trở nên rõ ràng hơn và sát

với thực tế hơn. Trong nghiên cứu về sức mạnh quốc gia, các học giả Mỹ và Trung Quốc gần đây có nhiều đóng góp quan trọng.

Sau khi nêu lên một loạt phương trình xác định sức mạnh quốc gia, tác giả phân tích và ứng dụng phương trình sức mạnh tổng hợp quốc gia của học giả Mỹ R. Cline  $Pp = (C+E=M) (S+W)$  vào so sánh sức mạnh tổng hợp quốc gia của một số nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Đối với riêng Việt Nam, thì nhận thức mới về so sánh sức mạnh quốc gia tất yếu dẫn đến sự điều chỉnh chiến lược của các quốc gia, hình thành nên một diện mạo sức mạnh tổng hợp quốc gia mới dựa trên nền tảng tiềm lực kinh tế để tranh đoạt ưu thế chiến lược toàn cầu. Trong bối cảnh quốc tế và nhận thức mới về sức mạnh quốc gia hiện nay, chúng ta cần tiến hành nghiên cứu sức mạnh tổng hợp của các nước để góp phần nâng cao nhận thức của giới khoa học và hoạch định chính sách về cục diện thế giới, xu thế phát triển của các quốc gia ngày nay. Từ đó thúc đẩy sự nghiệp CNH, HDH nền kinh tế, khoa học công nghệ, tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao khối đại đoàn kết gắn bó của cả dân tộc để đủ sức bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia và hội nhập thành công của Việt Nam.

Thống nhất với quan điểm đã thể hiện ở phần đầu cuốn sách, trong nghiên cứu khu vực học - bộ môn khoa học liên ngành nghiên cứu các vùng lãnh thổ bên ngoài biên giới quốc gia, văn hoá cũng là một trong các phương diện quan trọng trong quan hệ với hoàn cảnh không gian địa lý. Vì vậy, ở phần nội dung tiếp theo của cuốn sách, tác giả đi sâu nghiên cứu vấn đề ***dân tộc và quốc gia xét từ góc độ các không***

*gian văn hoá và văn hoá dân tộc (chương V) và làm rõ vấn đề tiếp xúc văn hoá và văn hoá dân tộc trong thời đại toàn cầu hoá (chương VI).*

Trước hết tác giả xác định các khái niệm cơ bản, theo quan niệm của mình, liên quan trực tiếp tới vấn đề này, như khái niệm dân tộc, khái niệm văn hoá, khái niệm bản sắc văn hoá trên cơ sở phân tích và hệ thống lại một số các khái niệm đã có trước đó.

Xét tương quan giữa quốc gia và dân tộc, tác giả nêu rõ, khái niệm quốc gia và khái niệm dân tộc không phải là một. Tuy nhiên giữa hai phạm trù này vẫn có những tác động mật thiết đối với nhau. Dân tộc hình thành và phát triển đến một trình độ nhất định và trong một bối cảnh lịch sử nhất định sẽ sản sinh ra quốc gia. Đó là các quốc gia dân tộc – một mô hình quốc gia kinh điển – trái với mô hình quốc gia liên bang đa dân tộc kiểu đế chế La Mã cổ đại, hay Liên Xô ở thế kỷ XX (tr.307).

Tiếp đó, khi nghiên cứu các cấp độ không gian văn hoá (văn hoá địa phương/văn hoá vùng; văn hoá dân tộc và văn hoá khu vực), theo tác giả cần có những cách xác định không gian văn hoá cụ thể, như: xác định theo ranh giới địa lý chính trị (xác định không gian văn hoá dân tộc, không gian văn hoá khu vực); theo nhân chủng và ngôn ngữ; theo loại hình tôn giáo.

Để minh chứng cho nội dung này, tác giả phân tích trường hợp văn hoá khu vực châu Âu làm nghiên cứu kinh nghiệm (tr.355-398).

Nếu nửa cuối thế kỷ XX cùng với tiến trình toàn cầu hoá, các dòng di cư quốc tế mạnh mẽ và sự xuất hiện các cộng đồng Do Thái đã làm tái sinh khái niệm “chủ nghĩa hổ lốn” trong các cuộc tranh luận trong dân tộc học về lý

thuyết văn hoá thì, giờ đây khái niệm này không mang nghĩa tiêu cực, miệt thị nữa mà được xem là một quá trình hiện hữu ở khắp mọi nơi nhằm tái tạo và đổi mới văn hoá. Theo đó ngày nay, tiếp xúc văn hoá “là hiện tượng hai hay nhiều nền văn hoá dân tộc/sắc tộc cọ sát với nhau thông qua các cư dân của mình trong thực tiễn cộng cư và hành động (sản xuất, buôn bán sản phẩm, giao lưu, chiếm đóng) trên cùng một khu vực địa lý ở những giai đoạn lịch sử nhất định dẫn đến những biến đổi (đào thải hoặc củng cố) các yếu tố văn hoá vốn có của mình và hình thành những cấu trúc, nội dung và đặc điểm mới mang đặc trưng của nền văn hoá ngoại lai” (tr.402-403). Do đó có thể nói, tiếp xúc văn hoá và tiếp biến văn hoá là những khâu kế tiếp nhau tất yếu.

Và vì vậy, tiếp xúc văn hoá có thể xuất phát từ động cơ kinh tế, động cơ chính trị, động cơ tôn giáo và hệ tư tưởng, động cơ cá nhân, nhu cầu hiểu biết và nhu cầu tâm lý-xã hội hay chỉ là do hai lãnh thổ liên kề nhau.

Biểu hiện dễ thấy nhất về kết quả tiếp xúc văn hoá, tác giả chỉ rõ, là trên lĩnh vực ngôn ngữ (ví dụ từ/thuật ngữ ngoại lai, từ/thuật ngữ vay mượn), trang phục, tín ngưỡng – tôn giáo, cho đến những khía cạnh biến đổi chậm hơn những sâu sắc hơn, như hệ tư tưởng, văn chương, mỹ thuật, trí tuệ khoa học, mô hình chính trị nhà nước, v.v... Chúng cũng có thể đào thải hay củng cố thêm các xu thế truyền thống, những sự bền vững có ý thức hoặc các thiết chế đời sống bảo thủ (tr.405).

Về vấn đề văn hoá dân tộc trong thời đại toàn cầu hoá, tác giả cho rằng, toàn cầu hoá đã tác động đến văn hoá theo hai cách tích cực và tiêu cực. Hệ quả tích cực của toàn cầu hoá đối với

văn hoá biểu hiện chủ yếu ở các phương diện: 1/ Thúc đẩy sự hình thành các hệ thống thông tin liên lạc công nghệ cao, các hệ thống truyền thông đại chúng; 2/ Thúc đẩy các công cuộc cải cách giáo dục ở tất cả các nước, kể cả các nước phát triển; 3/ Thúc đẩy việc học tập và đào tạo ngôn ngữ giao tiếp quốc tế hay ngoại ngữ; 4/ Sự ra đời các hệ thống chuẩn quốc tế về chất lượng sản phẩm, trong đó bao gồm cả *chất lượng xã hội – văn hoá* nấp sau sự hiện hữu của sản phẩm (như môi trường sản xuất, quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp...); 5/ Bốn tác động tích cực đó đã đưa đến một hệ quả quốc tế hai mặt về văn hoá của toàn cầu hoá là *tăng cường sự hiểu biết và hữu nghị giữa các dân tộc và tăng cường mức độ đồng nhất văn hoá giữa các khu vực và quốc gia*, điều luôn tiềm ẩn mặt trái của nó là nguy cơ “cào bằng văn hoá” của cái gọi là làng toàn cầu (global village).

Trên cơ sở làm rõ các khái niệm liên quan (như khái niệm bản địa hoá, khu vực hoá và toàn cầu hoá), tác giả phân tích nhằm khẳng định vai trò của nhân tố văn hoá trong quá trình hội nhập của một quốc gia và ý nghĩa của việc nghiên cứu tác động của toàn cầu hoá đối với văn hoá ở phần sau, đặc biệt là đối với Việt Nam.

Theo tác giả, với Việt Nam, trong thời đại toàn cầu hoá, để đạt được sự hội nhập thành công về chính trị và kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hoá như nước ta mong muốn, thì sự hoà nhập văn hoá luôn là một điều kiện thúc đẩy và chính nó ngược lại cũng chịu tác động mạnh mẽ bởi nhất thể hoá chính trị và toàn cầu hoá về kinh tế. Mặt khác, chúng ta phải chú trọng tác động tiêu cực của văn hoá đối với quá trình hội nhập của mình và lại phải có biện pháp ứng phó tích

cực trước xu thế “Tây hoá” ngày càng mạnh mẽ. Qui luật chung của giá trị văn hoá là yếu tố nào đó chỉ có thể tồn tại, một khi nó đóng một vai trò riêng đặc sắc trong toàn cảnh hệ thống. Nói theo cách của các nhà nghiên cứu văn hoá thì đó là tính đặc sắc văn hoá là điều kiện giúp cho hội nhập nhanh hơn và có hiệu quả hơn (484-455).

### ***Chương VII: Loại hình khu vực chính trị và so sánh phương Tây – phương Đông***

Trong chương VII này tác giả tập trung làm rõ các nội dung như: phân tích vấn đề chính trị học so sánh và cơ sở phân chia loại hình khu vực chính trị; loại hình khu vực chính trị Tây Âu và loại hình khu vực chính trị Đông Á, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa hai loại hình khu vực chính trị này, trên cơ sở đó làm sáng tỏ sự hài hoà giữa lợi ích quốc gia và lợi ích khu vực trong vấn đề hội nhập ở châu Âu làm điển hình.

Trước hết là về lý thuyết *chính trị học so sánh*. Theo tác giả, vai trò của chính trị học so sánh thể hiện ở hai khía cạnh: một, nó lấy đối tượng là các hệ thống chính trị của hai hay nhiều quốc gia khác nhau, hoặc hai hay nhiều hệ thống chính trị ở các giai đoạn khác nhau của cùng một quốc gia hay khu vực; hai, phương pháp cơ bản của chính trị học so sánh là phương pháp so sánh – một phương pháp được vận dụng phổ biến trong các khoa học, cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội. Ở khía cạnh đầu, chính trị học so sánh trả lời cho câu hỏi: *cái gì được so sánh*. Theo nghĩa đó thì đối tượng chính trị là tổng thể các khía cạnh quan trọng có trong các hệ thống chính trị mà người ta thường mô tả một cách tách biệt nhau. Còn ở khía cạnh hai, nó trả lời cho câu hỏi: làm như thế nào? Theo nghĩa đó thì phương pháp

so sánh không phải là nguyên lý nhận thức khoa học vốn dùng làm tiền đề cho kiểm chứng lý thuyết, mà nó cho phép người ta đánh giá có tính so sánh về các kết quả đạt được của nghiên cứu thực nghiệm.

Chính trị học so sánh phân biệt bốn cấp độ/không gian khác nhau: bộ phận quốc gia; quốc gia; siêu quốc gia; và xã hội toàn cầu. Và khi vận dụng phương pháp so sánh chính trị trong nghiên cứu khu vực quốc tế cho phép người ta phát hiện được những đồng nhất và khác biệt trong hệ thống chính trị của các khu vực hay quốc gia khác nhau. Trên cơ sở đó người ta có thể phân lại các quốc gia thành những nhóm nhất định.

Những nước cùng một nhóm phải có chung những đặc điểm bản chất. Trong nghiên cứu này của cuốn sách tác giả nhất quán phân chia khu vực theo khuynh hướng chính trị học. Bốn tiêu chí mà các nhà nghiên cứu khu vực chính trị thường lấy làm căn cứ để phân chia loại hình khu vực chính trị thế giới gồm: tiêu chí loại hình hệ thống cai trị; văn hoá chính trị; trình độ phồn vinh xã hội; và khu vực địa lý. Trong đó tiêu chí khu vực địa lý được xem là tiêu chí ưu tiên hàng đầu.

Đặc điểm loại hình khu vực về mặt chính trị của từng khu vực cũng như quốc gia đều thể hiện trên các phương diện: Hiến pháp; Bộ máy quyền lực chính trị; Quy trình ban hành luật pháp; Hệ thống các đảng phái chính trị, các nhóm lợi ích; Văn hoá chính trị/cách thức tham dự vào đời sống chính trị; Chính sách khu vực và chính sách địa phương; Truyền thông đại chúng; và Chính sách đối ngoại và chính sách khu vực.

Trong nội dung giới hạn của cuốn sách, phần tiếp theo, tác giả tiến hành

phân tích so sánh đặc điểm hai khu vực địa lý chính trị tiêu biểu thường được đem ra làm dẫn chứng về sự khác biệt Đông – Tây trong các công trình nghiên cứu là loại hình khu vực châu Âu/phương Tây và loại hình khu vực Đông Á.

Tác giả đi sâu phân tích, so sánh phương Tây và phương Đông theo các tiêu chí phân chia loại hình khu vực chính trị như nêu ở trên (tr.469-498). Khi nghiên cứu thực nghiệm kinh nghiệm hội nhập châu Âu (tr.499-518), tác giả nêu rõ nguyên tắc nền tảng của hội nhập và liên kết thành công ở châu Âu là hài hoà lợi ích của quốc gia với lợi ích của cộng đồng khu vực. Vấn đề là ở chỗ, các quốc gia châu Âu và cấp khu vực hài hoà như thế nào trong từng bước đi cụ thể nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho sự phát triển của từng quốc gia và của cả khối.

Dưới đây là *một số bài học kinh nghiệm thiết thực và có thể vận dụng cho hội nhập của Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng* (tr.519):

Thứ nhất, thành tâm trong quyết tâm hội nhập và liên kết khu vực.

Thứ hai, thể chế hoá kết quả hội nhập để hình thành các cơ quan điều phối chính sách và lợi ích chung.

Thứ ba, nhân nhượng và đoàn kết, trước hết là các nước lớn cần nêu gương.

Thứ tư, hỗ trợ hội nhập của các nước trình độ thấp.

Thứ năm, hai cách thức quyết sách là 1/ quyết sách theo nguyên tắc đồng thuận, hoặc 2/ quyết sách theo nguyên tắc đa số; và hai tốc độ hội nhập tức là hai lộ trình cho hai nhóm quốc gia thành viên theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội.